

Bản án số: 230/2026/DS-ST
Ngày 03-7-2026
V/v tranh chấp Đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Bảy;
2. Bà Lê Thị Hồng Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2026/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2026/QĐXX- ST ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2026/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trương Trường S**, sinh năm 1974. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.**

- *Bị đơn:* Ông **Lê Tùng L**, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 12/01/2026 và đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Trương Trường S** trình bày:

Ông **Trương Trường S** có mở dịch vụ chuyển, rút tiền liên ngân hàng để lấy phí. Vào ngày 09/10/2022 ông **Lê Trường S1** có chuyển tiền cho ông **Lê Tùng L**, vào tài khoản **ngân hàng L1** số tài khoản: 049784943939 do ông **Lê Tùng L** đứng tên. Lần chuyển thứ nhất ông **Lê Tùng L** điện thoại kêu ông **Trương Trường S** chuyển cho ông **Lê Tùng L** là 60.000.000 đồng, lần thứ hai ông **Lê Tùng L** điện thoại kêu ông **Trương Trường S** chuyển cho ông **Lê Tùng L** là 38.000.000 đồng và

lần thứ ba ông Lê Tùng L điện thoại kêu ông Trương Trường S chuyển cho ông Lê Tùng L là 18.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông Trương Trường S chuyển cho ông Lê Tùng L của 03 lần chuyển là 116.000.000 đồng. Ông Lê Tùng L kêu ông Trương Trường S chuyển đi rồi chiều về ông Lê Tùng L trả lại cho ông Trương Trường S, nhưng ông Lê Tùng L không trả lại, ông Trương Trường S có điện thoại cho ông Lê Tùng L rất nhiều lần thì ông Lê Tùng L cứ hẹn lần, hẹn lượt, cố tình không chịu trả cho ông Trương Trường S số tiền trên, mấy ngày sau ông Trương Trường S có điện thoại cho ông Lê Tùng L thì ông Lê Tùng L không nghe máy. Ông Trương Trường S và ông Lê Tùng L thường xuyên chuyển rút tiền qua lại với nhau nhiều lần, nên ông Trương Trường S mới tin tưởng ông Lê Tùng L và chuyển cho ông Lê Tùng L với số tiền nhiều như vậy.

Sau đó, đến ngày 28/02/2023 ông Lê Tùng L có chuyển trả lại cho ông Trương Trường S 10.000.000 đồng, tổng số tiền ông Lê Tùng L còn thiếu ông Trương Trường S là 106.000.000 đồng. Đến ngày 01/3/2023 giữa ông Trương Trường S và ông Lê Tùng L đã lập biên nhận nợ và ông Lê Tùng L đã đọc và đồng ý ký tên vào biên nhận nợ để làm tin đối với ông Trương Trường S.

Nay ông Trương Trường S yêu cầu ông Lê Tùng L phải trả số tiền nợ gốc là 106.000.000 đồng.

Ông Trương Trường S xin rút yêu cầu đòi ông Lê Tùng L trả cho ông Trương Trường S số tiền lãi 58.066.800 đồng.

- Bị đơn ông Lê Tùng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông Lê Tùng L không đến Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp làm việc và trình bày ý kiến của ông Trương Trường S về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: Bị đơn ông Lê Tùng L cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. Do đó, tranh chấp Đòi tài sản giữa ông Trương Trường S với ông Lê Tùng L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tòa án đã triệu tập, tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn là ông Lê Tùng L nhưng ông Lê Tùng L vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Tùng L.

- Nguyên đơn ông **Trương Trường S** có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **Trương Trường S**.

[2] Về nội dung vụ án: Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trương Trường S**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn ông **Trương Trường S** khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Lê Tùng L** trả số tiền 106.000.000 đồng có cung cấp chứng cứ là biên nhận ngày 01/3/2023 để chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa bị đơn ông **Lê Tùng L** vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu trên của nguyên đơn ông **Trương Trường S**. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ Luật tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Hội đồng xét xử khẳng định bị đơn ông **Lê Tùng L** có nợ nguyên đơn ông **Trương Trường S** số tiền 106.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trương Trường S**, buộc bị đơn ông **Lê Tùng L** có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông **Trương Trường S** số tiền 106.000.000 đồng, là phù hợp với các quy định tại các Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[3] Ngày 29 tháng 5 năm 2026 ông **Trương Trường S** gửi đến Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp văn bản ý kiến xin rút lại đối với yêu cầu: Đòi ông **Lê Tùng L** trả cho ông **Trương Trường S** số tiền lãi 58.066.800 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn ông **Trương Trường S**, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu này theo quy định tại Điều 244 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Ông **Lê Tùng L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Trường S** về việc “Tranh chấp Đòi tài sản” đối với ông **Lê Tùng L**.

Buộc ông **Lê Tùng L** có nghĩa vụ trả cho ông **Trương Trường S** số tiền 106.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trương Trường S** đối với yêu cầu: Đòi ông **Lê Tùng L** trả cho ông **Trương Trường S** số tiền lãi 58.066.800 đồng.

3. Về án phí:

- Ông **Lê Tùng L** phải chịu 5.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông **Trương Trường S** 4.101.670 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005727 ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Thúy

./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Đường sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Thúy

./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Thúy

./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
-----------------------------------	-------------------------------------

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ ngày 10 tháng 3 năm 2026

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp

Với thành phần Hội đồng xét xử:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim T**

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Ngọc T1**

2. Ông **Lê Văn T2**

Tiến hành nghị án vụ án Dân sự thụ lý số 302/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 Về tranh chấp “Đòi tài sản” giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Trương Trường S**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: Ấp Thới, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Trường S: ông Bùi Quang N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ B, ấp D, xã C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: Tổ B, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Tùng L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Kết quả biểu quyết: thống nhất 3/3

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: thống nhất 3/3

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Trường S về việc “Tranh chấp Đòi tài sản” đối với ông Lê Tùng L.

Buộc ông Lê Tùng L có nghĩa vụ trả cho ông Trương Trường S số tiền 187.004.166 đồng: Trong đó: tiền vốn là 106.000.000 đồng, tiền lãi là 37.004.166 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì

hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Kết quả biểu quyết: thống nhất 3/3

2. Về án phí:

- Ông **Lê Tùng L** phải chịu 9.350.208 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- **H** lại cho ông **Trương Trường S** số tiền 4.538.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005133 ngày 04/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Kết quả biểu quyết: thống nhất 3/3

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kết quả biểu quyết: thống nhất 3/3

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày tháng năm....

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP

ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:⁽²⁾...../...../.....
Ngày:⁽³⁾-.....-.....
V/v tranh chấp⁽⁴⁾

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... *tham gia phiên tòa:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾ ngày..... tháng.....
năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng.....
năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.

⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.
- (11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là

người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T3).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L2 nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 53-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...../QĐ-SCBSBA ⁽²⁾

....., ngày..... tháng năm.....

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do⁽³⁾..... trong bản án
số⁽⁴⁾.../.../DSST- ... ngày...tháng...năm...của Tòa án nhân dân⁽⁵⁾
đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về⁽⁶⁾....., giữa:

Nguyên đơn:

Địa chỉ:

B:

Địa chỉ:

N có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Địa chỉ:

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số .../.../DSST- ... ngày...tháng...năm...của Tòa án nhân dân.....như sau:

Tại dòng thứ... từ..., trang...của bản án đã ghi:⁽⁷⁾ “
”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:⁽⁸⁾“
”

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Cơ quan, tổ chức khởi kiện (nếu có);
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA⁽⁹⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Lưu hồ sơ tại Tòa án.